

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG 319.2

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 319.2 (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lại Văn Thoan	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tường Phương	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Vinh	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Tường Phương	Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tăng	Phó Giám đốc
Ông Vũ Đăng Tuệ	Phó Giám đốc
Ông Trương Mạnh Hùng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Hà	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc.



Nguyễn Tường Phương
Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2019

Số: 84/2019/BCKT-AVI-TC1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 319.2**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 319.2 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29/03/2019 và trình bày từ trang số 05 đến trang số 27 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Số dư tiền mặt tồn quỹ tại ngày 31/12/2018 toàn Công ty là 24.779.136.884 đồng, do một số đặc thù từ phía đơn vị, chúng tôi không tham gia quan sát kiểm kê tiền mặt tồn quỹ tại các đơn vị trực thuộc tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục kiểm toán thay thế nhưng các bằng chứng kiểm toán thu thập được không đủ cơ sở để chúng tôi đưa ra ý kiến nhận xét về tính hiện hữu của số dư tiền mặt tồn quỹ tại ngày 31/12/2018 tại các đơn vị trực thuộc Công ty và cũng không đánh giá được tính hiện hữu và đầy đủ của số dư tiền mặt tồn quỹ tại ngày 31/12/2018 của Công ty.

Trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018, Công ty đã thực hiện phân tích và đánh giá khả năng thu hồi của các khoản nợ quá hạn thanh toán. Do đặc thù của hoạt động xây lắp và các đơn vị chủ đầu tư chủ yếu là các đơn vị sử dụng vốn Ngân sách Nhà nước, việc thu hồi các khoản phải thu này phụ thuộc nhiều vào tiến độ giải ngân của nguồn vốn ngân sách Nhà nước của chủ đầu tư. Công ty chưa ước tính số dự phòng phải thu khó đòi (nếu có) có thể phải trích lập cho năm 2018.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 319.2 tại ngày 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã nêu tại thuyết minh số 21 trong bản Thuyết minh Báo cáo tài chính về giao dịch và số dư với các bên liên quan: Tại ngày 31/12/2018, Công ty đang phản ánh các khoản công nợ phải thu vãng lai với chủ sở hữu là Tổng công ty 319 Bộ Quốc Phòng trên số dư khoản mục “Phải thu nội bộ ngắn hạn” mặc dù các giao dịch này thể hiện quan hệ giữa các pháp nhân độc lập. Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Vũ Bình Minh
Tổng Giám đốc

Số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
0034-2018-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2019

Trần Minh Nguyệt
Kiểm toán viên

Số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
3412-2015-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

MẪU SỐ B01-DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		449.769.250.414	487.414.876.787
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	74.147.413.560	73.791.508.529
1. Tiền	111		74.147.413.560	73.791.508.529
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		251.351.336.490	291.109.615.521
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	177.897.277.257	218.455.904.668
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	37.940.782.954	26.775.115.731
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		8.202.832.069	20.023.310.707
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	27.310.444.210	25.855.284.415
III. Hàng tồn kho	140	11	120.400.769.869	119.836.323.319
1. Hàng tồn kho	141		120.400.769.869	119.836.323.319
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.869.730.495	2.677.429.418
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	2.353.385.781	1.355.471.514
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.516.344.714	1.321.957.904
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		23.257.779.422	29.589.802.273
I. Tài sản cố định	220		19.363.215.758	25.065.043.267
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	19.324.153.270	25.018.168.275
- Nguyên giá	222		39.240.193.636	39.240.193.636
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(19.916.040.366)	(14.222.025.361)
2. Tài sản cố định vô hình	227		39.062.488	46.874.992
- Nguyên giá	228		62.500.000	62.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(23.437.512)	(15.625.008)
II. Tài sản dài hạn khác	260		3.894.563.664	4.524.759.006
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	3.894.563.664	4.524.759.006
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		473.027.029.836	517.004.679.060

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG 319.2

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

MẪU SỐ B01-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		422.197.669.410	466.205.828.490
I. Nợ ngắn hạn	310		422.197.669.410	459.948.400.276
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	186.917.410.685	297.994.299.556
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	12	173.887.998.972	84.722.159.930
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	282.054.270	435.591.256
4. Phải trả người lao động	314		5.779.940.509	7.590.579.110
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	10	1.044.077.968	2.373.122.031
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	54.286.187.006	66.832.648.393
II. Nợ dài hạn	330		-	6.257.428.214
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	-	6.257.428.214
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	18	50.829.360.426	50.798.850.570
I. Vốn chủ sở hữu	410		50.829.360.426	50.798.850.570
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		49.500.000.000	49.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu	411a		49.500.000.000	49.500.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.329.360.426	1.298.850.570
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.329.360.426	1.298.850.570
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		473.027.029.836	517.004.679.060

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2019

Người lập



Phan Thanh Tuyên

Kế toán trưởng



Vũ Ngọc Giang

Giám đốc



Nguyễn Tường Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

MẪU SỐ B02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Từ 10/10/2017 đến 31/12/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	307.936.259.950	204.674.756.479
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	10.464.743.990	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		297.471.515.960	204.674.756.479
4. Giá vốn hàng bán	11	20	280.977.460.761	194.121.798.665
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		16.494.055.199	10.552.957.814
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	163.427.510	31.981.914
7. Chi phí tài chính	22	22	5.186.644.788	1.443.482.527
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.186.644.788	1.443.482.527
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	14.223.836.780	6.963.500.919
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(2.752.998.859)	2.177.956.282
11. Thu nhập khác	31	24	6.947.912.377	-
12. Chi phí khác	32	25	2.490.397.512	94.255.001
13. Lợi nhuận khác	40		4.457.514.865	(94.255.001)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.704.516.006	2.083.701.281
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	375.155.580	435.591.256
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.329.360.426	1.648.110.025
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	269	200

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2019

Người lập

Phan Thanh Tuyền

Kế toán trưởng

Vũ Ngọc Giang

Giám đốc



Nguyễn Tường Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

MẪU SỐ B03-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2018	Từ 10/10/2017 đến 31/12/2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.704.516.006	2.083.701.281
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.701.827.509	1.409.971.480
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(163.427.510)	(31.981.914)
- Chi phí lãi vay	06	5.186.644.788	1.443.482.527
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	(349.259.455)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	12.429.560.793	4.555.913.919
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	39.563.892.221	(17.986.777.299)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(564.446.550)	57.501.339.755
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(26.497.665.787)	(22.600.651.304)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(367.718.925)	1.028.432.214
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3.752.843.427)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(528.692.566)	(217.289.571)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(310.962.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	19.971.123.759	22.280.967.714
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	163.427.510	31.981.914
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	163.427.510	31.981.914
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	21.991.594.439
2. Tiền thu từ đi vay	33	137.137.913.004	28.506.281.019
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(155.941.802.605)	(39.912.202.910)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(974.756.637)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(19.778.646.238)	10.585.672.548
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	355.905.031	32.898.622.176
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	73.791.508.529	40.892.886.353
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	74.147.413.560	73.791.508.529

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



 

Phan Thanh Tuyền

Vũ Ngọc Giang

Nguyễn Tường Phương



Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 319.2 được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV 319.2 từ ngày 10/10/2017 theo Quyết định số 595/QĐ-BQP ngày 06/03/2017 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Công ty TNHH MTV 319.2 thành công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty Cổ phần số 0105870441 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 10/10/2017. Vốn điều lệ của Công ty là 49,5 tỷ đồng, tương ứng với 4.950.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Tổ chức của Công ty bao gồm:

- Văn phòng Công ty;
- Các Đội thi công;

Trụ sở chính của Công ty tại số 145/154, đường Ngọc Lâm, phường Ngọc Lâm, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Xây dựng nhà các loại, công trình đường sắt, đường bộ, công trình công ích, các công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sản xuất bê tông các loại, các sản phẩm từ xi măng và thạch cao, sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Lắp đặt hệ thống điện, cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí, lắp đặt các công trình xây dựng khác;
- Phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng (không bao gồm dò mìn và các loại tương tự mặt bằng xây dựng);
- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp đến 35KV, 110KV và 500KV.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng ngoại trừ một số công trình đặc thù của hoạt động xây lắp có thời gian trên 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu tại ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán chuyển sang, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 10/10/2017 (ngày chuyển đổi thành Công ty Cổ phần) đến ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán; do đó các dữ liệu này có thể không so sánh được do không tương ứng về kỳ hoạt động.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

Cơ sở lập báo cáo

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí cho các hoạt động thi công nhưng chưa hoàn thành nghiệm thu thanh toán tại thời điểm kết thúc kỳ hoạt động. Giá trị dở dang được xác định tương ứng với chi phí Nguyên vật liệu trực tiếp; Chi phí nhân công trực tiếp; Chi phí sử dụng máy thi công và Chi phí sản xuất chung phát sinh nhưng chưa được nghiệm thu với chủ đầu tư.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	10
Máy móc thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 06
Tài sản cố định hữu hình khác	01 - 07

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính của Công ty bao gồm các khoản đi vay từ các ngân hàng thương mại; cá nhân là cán bộ, công nhân viên của Công ty.

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản vay có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính dài hạn". Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn".

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ, chi phí lán trại và các chi phí trả trước khác có thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán về Hợp đồng xây dựng (được trình bày chi tiết dưới đây):

Doanh thu hợp đồng xây dựng:

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào thời điểm báo cáo mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.
Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:
 - Doanh thu được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
 - Chi phí của hợp đồng được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, lãi suất áp dụng theo thông báo của ngân hàng.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay như phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả chi phí lãi vay khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG 319.2

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: Những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 29.

5. TIỀN

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Tiền mặt	24.779.136.884	12.739.112.827
Tiền gửi ngân hàng	49.368.276.676	61.052.395.702
Cộng	<u>74.147.413.560</u>	<u>73.791.508.529</u>

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Công ty TNHH BOT và BT Quốc Lộ 20	29.889.912.204	48.862.303.800
Công ty Hữu hạn Tập đoàn Cục 6 Đường sắt TQ	40.505.152.876	52.410.898.999
Ban quản lý dự án Hàng hải (dự án luồng sông Hậu)	6.449.015.504	17.563.530.012
Công ty TNHH 2TV BOT QL1A CIENCO04 - Tổng công ty 319	5.898.106.078	10.486.748.380
Các khách hàng khác	95.155.090.595	89.132.423.477
Cộng	<u>177.897.277.257</u>	<u>218.455.904.668</u>

Phải thu khách hàng là các bên liên quan

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Công ty TNHH 2TV BOT QL1A CIENCO04 - Tổng công ty 319	5.898.106.078	10.486.748.380

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG 319.2**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xây dựng và thương mại An Dương	3.969.611.292	5.909.383.522
Công ty Cổ phần XD và TM Delta Việt Nam	7.104.636.657	-
Công ty Cổ phần Tư vấn TKXD Giao thông 135	-	1.225.437.000
Công ty Cổ phần Quốc Trí	30.161.992	6.000.000.000
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Đông Phương	2.957.105.000	2.856.990.000
Công ty Cổ phần Tatsumi	3.300.000.000	1.200.000.000
Các nhà cung cấp khác	20.579.268.013	9.583.305.209
Cộng	<u>37.940.782.954</u>	<u>26.775.115.731</u>

8. PHẢI THU KHÁC

	<u>31/12/2018</u>		<u>01/01/2018</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ký cược, ký quỹ	10.493.994.674	-	7.349.172.734	-
Tạm ứng	12.113.201.443	-	17.716.901.636	-
Phải thu tiền Bảo hiểm xã hội	495.572.850	-	345.592.429	-
Phải thu khác	4.207.675.243	-	443.617.616	-
Cộng	<u>27.310.444.210</u>	<u>-</u>	<u>25.855.284.415</u>	<u>-</u>

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	2.353.385.781	1.355.471.514
Chi phí lán trại và công cụ dụng cụ	2.211.385.781	1.355.471.514
Chi phí trả trước khác	142.000.000	-
Dài hạn	3.894.563.664	4.524.759.006
Lợi thế kinh doanh (*)	3.781.711.474	4.209.829.747
Chi phí trả trước khác	112.852.190	314.929.259
Cộng	<u>6.247.949.445</u>	<u>5.880.230.520</u>

(*) Giá trị lợi thế kinh doanh của Công ty được xác định bởi một tổ chức định giá chuyên nghiệp khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV 319.2. Giá trị lợi thế kinh doanh được xác định là 4.281.182.794 đồng và được Công ty phân bổ trong vòng 10 năm.

10. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	113.961.084	76.220.966
Phải trả Công ty TNHH Minh Hằng	756.999.774	756.999.774
Phải trả về cổ phần hoá	-	1.085.308.608
Các khoản phải trả, phải nộp khác	173.117.110	454.592.683
Cộng	<u>1.044.077.968</u>	<u>2.373.122.031</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG 319.2**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	30.856.729.541	-	12.069.429.316	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	89.544.040.328	-	107.766.894.003	-
Cộng	120.400.769.869	-	119.836.323.319	-

Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang như sau:

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Công trình Cải tạo quốc lộ 20	-	1.243.900.656
Công trình dự án Luồng Sông Hậu gói 10B	173.810.386	3.642.303.046
Công trình dự án trục Bắc Nam Hải Dương	4.712.073.489	4.883.134.620
Công trình Cao tốc Cẩm Hải Văn Đồn	-	8.192.149.085
Công trình Khách sạn The Light Nha Trang	434.592.598	7.667.041.086
Công trình Cấp thoát nước cứu hỏa ngoài trời	239.527.531	8.065.983.979
Gói 2 Đường Nguyễn Văn Cừ	10.021.667.098	6.035.785.308
Công trình đường tỉnh lộ 922	6.718.693.705	-
Công trình xây tường rào, bốt gác Bộ Tư Lệnh Hải Quân Hà Nội	5.184.367.894	4.348.834.890
Gói 1 Kè Cần Thơ	8.395.639.734	4.709.497.268
Gói 8 thi công nhà SXKT Đồng Tháp	8.571.775.850	1.122.509.996
Các công trình khác	45.091.892.043	57.855.754.069
Cộng	89.544.040.328	107.766.894.003

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Ban QLDA Đầu tư xây dựng Thành phố Cần Thơ	112.847.053.000	14.888.456.000
- Công trình Đường tỉnh 922 - Cần Thơ	97.563.257.000	-
- Công trình Kè Cần Thơ	9.123.502.000	14.888.456.000
- Công trình Đường Nguyễn Văn Cừ nối dài	6.160.294.000	-
Công ty TNHH MTV Xô số KT Tỉnh Đồng Tháp	11.702.585.700	17.700.000.000
Ban QLDA và phát triển quỹ đất TP Cao Lãnh	4.876.248.000	5.916.000.000
Ban QLDA ĐTXD CT Giao thông Tỉnh Hậu Giang	13.561.161.000	-
Ban QLDA Đầu tư xây dựng TP Cần Thơ	15.283.796.000	14.888.456.000
Các khách hàng khác	15.617.155.272	31.329.247.930
Cộng	173.887.998.972	84.722.159.930

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG 319.2

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B09-DN

13. NỢ XẤU

	31/12/2018		01/01/2018	
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	Năm	VND	VND	VND
Dự án Cam Ranh (Gói 27)	Trên 3 năm	1.471.885.000	1.471.885.000	-
Đường 18C Tiên Yên - Hoành Mô		-	-	-
Công trình kè Hoành Mô		-	-	-
Công trình Cam Ranh (Gói 48)	Trên 3 năm	1.251.194.000	1.251.194.000	-
Các công trình khác	Từ 1-3 năm	27.080.230.431	27.080.230.431	-
Cộng		29.803.309.431	29.803.309.431	-
			16.827.760.614	16.827.760.614

Trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018, Công ty đã thực hiện phân tích và đánh giá khả năng thu hồi của các khoản nợ quá hạn thanh toán; số dư công nợ phải thu quá hạn chủ yếu là các khoản nợ phải thu phát sinh từ hoạt động kinh doanh chính với các khách hàng hiện hữu của Công ty. Do đặc thù của hoạt động xây lắp và các đơn vị chủ đầu tư, Ban giám đốc Công ty tin tưởng sẽ thu hồi được các khoản công nợ phải thu phù hợp với kế hoạch đã được thiết lập nên Công ty không trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG 319.2**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09-DN

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2018	28.910.648.183	10.225.545.453	104.000.000	39.240.193.636
Mua trong năm	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2018	28.910.648.183	10.225.545.453	104.000.000	39.240.193.636
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2018	9.976.453.215	4.149.155.493	96.416.653	14.222.025.361
Khấu hao trong năm	4.581.720.564	1.105.294.441	7.000.000	5.694.015.005
Tại ngày 31/12/2018	14.558.173.779	5.254.449.934	103.416.653	19.916.040.366
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2018	18.934.194.968	6.076.389.960	7.583.347	25.018.168.275
Tại ngày 31/12/2018	14.352.474.404	4.971.095.519	583.347	19.324.153.270
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	3.256.000.000	-	69.000.000	3.325.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG 319.2

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B09-DN

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần xây dựng 189				
Công ty Cổ phần Sản xuất thương mại Liên Phát	623.214.320	623.214.320	3.989.214.320	3.989.214.320
Công ty Cổ phần Rạng Đông	10.245.068.109	10.245.068.109	25.728.974.802	25.728.974.802
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng thương mại Đại Dũng	-	-	7.446.537.556	7.446.537.556
Công ty TNHH Bê tông đúc sẵn và cơ khí Bình Dương	-	-	13.872.067.922	13.872.067.922
Công ty TNHH XD CT Bảo Ngân	5.807.375.512	5.807.375.512	9.807.375.512	9.807.375.512
Công ty CPKC Thép ATAD	4.734.296.062	4.734.296.062	7.734.296.062	7.734.296.062
Phải trả cho các nhà cung cấp khác	165.507.456.682	165.507.456.682	229.415.833.382	229.415.833.382
Cộng	186.917.410.685	186.917.410.685	297.994.299.556	297.994.299.556

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2018		Số đã nộp trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số phải nộp trong năm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	435.591.256	375.155.580	528.692.566	282.054.270		
Thuế thu nhập cá nhân	-	230.625.819	230.625.819	-		
Các loại thuế khác	-	92.206.062	92.206.062	-		
Cộng	435.591.256	697.987.461	851.524.447	282.054.270		

Trong đó:

- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

435.591.256

282.054.270



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG 319.2

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09-DN

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2018		Trong năm		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	54.286.187.006	54.286.187.006	136.727.173.912	147.041.897.699	64.600.910.793	64.600.910.793
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Đống Đa (i)	46.808.706.631	46.808.706.631	119.980.547.629	124.629.635.775	51.457.794.777	51.457.794.777
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	-	-	-	13.143.116.016	13.143.116.016	13.143.116.016
Vay cá nhân (ii)	7.477.480.375	7.477.480.375	16.746.626.283	9.269.145.908	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	-	2.231.737.600	2.231.737.600	2.231.737.600
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Đống Đa	-	-	-	2.231.737.600	2.231.737.600	2.231.737.600
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	410.739.092	6.668.167.306	6.257.428.214	6.257.428.214
Vay cá nhân	-	-	410.739.092	6.668.167.306	6.257.428.214	6.257.428.214
Cộng	54.286.187.006	54.286.187.006	137.137.913.004	155.941.802.605	73.090.076.607	73.090.076.607

(i) Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đống Đa theo Hợp đồng cấp tín dụng số 7375.17.075.772652.TD ngày 28/03/2017. Hạn mức cho vay tối đa 150 tỷ đồng, tuy nhiên, giá trị hạn mức tối đa tại mọi thời điểm không được vượt quá giá trị hạn mức được Tổng công ty 319 phân bổ cho Công ty theo từng thời kỳ được Ngân hàng Quân Đội phê duyệt, hiện tại là 60 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến hết ngày 31/03/2018, và được gia hạn đến 31/03/2019 theo Văn bản sửa đổi, bổ sung số 12.18.075.772652.TD.PL13 ngày 30/12/2018. Mục đích sử dụng vốn vay là tài trợ vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công xây lắp của Công ty. Lãi suất áp dụng được quy định cụ thể trên từng Giấy nhận nợ, thời hạn của mỗi khoản nợ tối đa là 9 tháng. Tài sản đảm bảo cho Hợp đồng này là sản lượng dở dang, quyền đòi nợ hình thành từ phương án sử dụng vốn vay.

(ii) Khoản vay ngắn hạn cá nhân kỳ hạn 6 tháng, lãi suất áp dụng là lãi suất cho vay của Ngân hàng TMCP Quân đội tại từng thời điểm.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG 319.2**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***18. VỐN CHỦ SỞ HỮU****Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 10/10/2017	27.508.405.561	-	27.508.405.561
Tăng vốn trong năm	21.991.594.439	1.648.110.025	23.639.704.464
Tạm phân phối lợi nhuận 2018 (*)	-	(349.259.455)	(349.259.455)
Tại ngày 01/01/2018	49.500.000.000	1.298.850.570	50.798.850.570
Lãi trong năm	-	1.329.360.426	1.329.360.426
Phân phối lợi nhuận (*)	-	(1.298.850.570)	(1.298.850.570)
Tại ngày 31/12/2018	49.500.000.000	1.329.360.426	50.829.360.426

(*) Theo Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/04/2018, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã chấp thuận phương án phân phối lợi nhuận của năm 2017 như sau: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 660.221.455 đồng (tạm trích năm 2017 là 349.259.455 đồng và trích bổ sung trong năm 2018 số tiền 310.962.000 đồng); chia cổ tức số tiền 987.888.570 đồng.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tổng công ty 319 Bộ Quốc phòng	25.245.000.000	25.245.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	24.255.000.000	24.255.000.000
Cộng	49.500.000.000	49.500.000.000

Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.950.000	4.950.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.950.000	4.950.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.950.000	4.950.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.950.000	4.950.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.950.000	4.950.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG 319.2**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MÃ SỐ B09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***19. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2018	Từ 10/10/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	307.936.259.950	204.674.756.479
Doanh thu các công trình xây lắp	49.201.711.562	147.301.818
Doanh thu các công trình giao thông, thủy lợi	244.710.481.661	203.889.899.952
Doanh thu khác	14.024.066.727	637.554.709
Các khoản giảm trừ doanh thu	10.464.743.990	-
Giảm giá hàng bán	10.464.743.990	-
Doanh thu thuần	297.471.515.960	204.674.756.479

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018	Từ 10/10/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Giá vốn các công trình xây lắp	45.884.554.079	135.754.916
Giá vốn các công trình giao thông, thủy lợi	222.621.544.776	193.386.742.323
Giá vốn khác	12.471.361.906	599.301.426
Cộng	280.977.460.761	194.121.798.665

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Từ 10/10/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	163.427.510	31.981.914
Cộng	163.427.510	31.981.914

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Từ 10/10/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	5.186.644.788	1.443.482.527
Cộng	5.186.644.788	1.443.482.527

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG 319.2**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2018	Từ 10/10/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Phí sử dụng thương hiệu	4.383.995.884	4.664.083.795
Chi phí nhân viên quản lý	4.809.721.540	1.633.897.114
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	827.709.864	90.566.209
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.444.449.200	284.397.103
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.440.293.531	76.699.972
Chi phí khác bằng tiền	1.317.666.761	213.856.726
Cộng	14.223.836.780	6.963.500.919

24. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018	Từ 10/10/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Thu bồi thường của đội trưởng các công trình bị lỗi	6.765.912.377	-
Thưởng vượt tiến độ thi công	182.000.000	-
Cộng	6.947.912.377	-

25. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	Từ 10/10/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Chi phí khấu hao vượt quá quy định	66.666.672	15.000.001
Các khoản bị phạt thuế, bảo hiểm	106.595.223	-
Các khoản khác	2.317.135.617	79.255.000
Cộng	2.490.397.512	94.255.001

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018	Từ 10/10/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	149.991.104.193	80.239.813.052
Chi phí nhân công	57.769.150.838	25.998.009.458
Chi phí khấu hao	5.701.827.520	1.409.971.480
Các khoản chi phí khác	50.774.554.362	34.228.168.427
Cộng	264.236.636.913	141.875.962.417

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG 319.2**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MÃ SỐ B09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2018	Từ 10/10/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.704.516.006	2.083.701.281
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	171.261.895	94.255.001
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	171.261.895	94.255.001
Thu nhập chịu thuế	1.875.777.901	2.177.956.282
Thuế suất	20%	20%
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	375.155.580	435.591.256

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2018	Từ 10/10/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.329.360.426	1.648.110.025
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	(660.221.455)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.329.360.426	987.888.570
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.950.000	4.950.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	269	200

(*) Tại thời điểm 31/12/2018, Công ty chưa phân phối lợi nhuận năm 2018, theo đó lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2018 có thể được điều chỉnh, phụ thuộc vào việc trích các quỹ của doanh nghiệp từ lợi nhuận sau thuế. Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2017 đã được trình bày lại do ảnh hưởng của phân phối lợi nhuận năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 02/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/04/2018

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan sau

Bên liên quan	Mối liên hệ
Tổng công ty 319	Công ty sở hữu 51% vốn điều lệ
Công ty TNHH 2TV BOT QL1A CIENCO04 - Tổng công ty 319	Đơn vị cùng thuộc Tổng Công ty

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với các bên liên quan như sau

	Năm 2018	Từ 10/10/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Tổng công ty 319 Bộ Quốc Phòng		
Phí sử dụng thương hiệu	4.383.995.884	4.664.083.795
Thu nhập của Ban Giám đốc	1.291.632.762	319.200.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG 319.2**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Số dư với các bên liên quan như sau

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Tổng công ty 319 Bộ Quốc Phòng		
Phải thu nội bộ	8.202.832.069	20.023.310.707

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh Công cụ tài chính.

	<u>Giá trị ghi sổ 31/12/2018</u>	<u>Giá trị ghi sổ 01/01/2018</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	74.147.413.560	73.791.508.529
Phải thu của khách hàng	177.897.277.257	218.455.904.668
Phải thu khác	23.400.074.836	28.161.693.486
Cộng	<u>275.444.765.653</u>	<u>320.409.106.683</u>
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán	186.917.410.685	297.994.299.556
Phải trả khác	930.116.884	2.296.901.065
Vay và nợ thuê tài chính	54.286.187.006	73.090.076.607
Cộng	<u>242.133.714.575</u>	<u>373.381.277.228</u>
Trừ đi các khoản dự phòng	-	-

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG 319.2

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Rủi ro tín dụng

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

- Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	<u>Đến 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>
	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018		
Phải trả người bán	186.917.410.685	-
Phải trả khác	930.116.884	-
Vay và nợ thuê tài chính	54.286.187.006	-
Cộng	<u>242.133.714.575</u>	<u>-</u>
Tại ngày 01/01/2018		
Phải trả người bán	297.994.299.556	-
Phải trả khác	2.296.901.065	-
Vay và nợ thuê tài chính	66.832.648.393	6.257.428.214
Cộng	<u>367.123.849.014</u>	<u>6.257.428.214</u>

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với chứng khoán kinh doanh, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG 319.2

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán chuyển sang. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 10/10/2017 (ngày chuyển đổi thành Công ty Cổ phần) đến ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán, các số liệu này có thể không so sánh được do khác nhau về kỳ hoạt động.

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2019

Người lập



Phan Thanh Tuyền

Kế toán trưởng



Vũ Ngọc Giang

Giám đốc



Nguyễn Tường Phương